TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRƯNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/**2023/KDTM-ST
Ngày: 27/02/2023
V/v tranh chấp về hợp đồng thuê thiết bị xây dựng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Văn Hưu**

Ông **Phùng Tiến Lập**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Lan Anh** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 59/2022/TLST-KDTM ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp về hợp đồng thuê thiết bị xây dựng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty S**

Trụ sở: Lô …, Ô …, Đường D, Khu công nghiệp S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đ.Đ.L** - Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà **L.T.O**, sinh năm 1961. Nơi thường trú: Số … Lô …, khu đô thị mới T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; Ông **T.T.H.N**, sinh năm 1971. Nơi thường trú: Số …/…/…, đường T, Phường …, quận P, thành phố Hồ Chí Minh. Theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-22 ngày 27/10/2022. - *Có mặt bà Oanh, ông Nghị.*

2. Bị đơn: **Công ty D**

Trụ sở: Tầng …, Tòa nhà D, số …, phố L, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện pháp luật: Ông **N.M.H** - Tổng Giám đốc. - *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Bản tường trình, nguyên đơn là **Công ty S** do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 29/01/2018, Công ty S và Công ty D ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DEALTA-V-SAKI. Công ty S cho Công ty D thuê các thiết bị xây dựng như giàn giáo; giáo nêm; bao che; phụ kiện giàn giáo: Kích, đế, chéo và các thiết bị phục vụ thi công khác. Căn cứ vào đơn đặt hàng thuê thiết bị của Công ty D, Công ty S cung cấp các thiết bị có số lượng, quy cách, chủng loại và chất lượng đáp ứng yêu cầu của Công ty D. Các nội dung thỏa thuận chính giữa hai bên theo Hợp đồng nguyên tắc: Thỏa thuận tính tiền thuê, thời gian thanh toán, phạt chậm thanh toán: Tiền thuê = Số lượng thiết bị thuê x đơn giá thuê x số ngày thuê. Thời gian thuê tối thiểu là 2 tháng, nếu thuê không đủ 2 tháng, Công ty D vẫn chịu phí thuê là 2 tháng. Tiền thuê được tính hàng tháng và ngày kết thúc tháng thuê là ngày cuối cùng của tháng. Hàng tháng, Công ty S gửi hồ sơ thanh toán sau khi kết thúc tháng thuê trong khoảng 5 ngày. Công ty D có khoảng thời gian 5 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán, nếu không thông báo cho Công ty S về việc điều chỉnh chứng từ do sai sót thì coi như Công ty D xác nhận hồ sơ thanh toán cùng các chứng từ liên quan và được Công ty D chấp nhận thanh toán. Thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ từ Công ty S. Trường hợp Công ty D chậm thanh toán thì chịu phạt theo lãi suất 0,3% x số dư nợ/ngày chậm thanh toán. Bồi thường mất mát, hư hỏng không sửa chữa được: Hai bên thỏa thuận áp dụng tỷ lệ hao hụt tương ứng thời gian thuê thiết bị cụ thể như sau: Thời gian thuê từ 02 đến 03 tháng: 1% trên tổng giá trị tiền thuê. Thời gian thuê từ 03 đến 06 tháng: 3% trên tổng giá trị tiền thuê. Thời gian thuê từ 06 tháng trở lên: 55 trên tổng giá trị tiền thuê. Quá trình thực hiện Hợp đồng nguyên tắc nêu trên, Công ty D thanh toán phí thuê đầy đủ, đúng hạn. Đến nay, Công ty D chỉ phải bồi thường do làm mất thiết bị theo Hợp đồng nguyên tắc là 217.236.379 đồng (129.619.701 đồng + 1.905.823 đồng + 85.710.855 đồng).

Ngày 23/4/2021, Công ty S và Công ty D ký kết Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI thay thế Hợp đồng nguyên tắc nêu trên (sau đây gọi là Hợp đồng thuê thiết bị). Hợp đồng thuê thiết bị này là kế thừa Hợp đồng nguyên tắc trên, các thiết bị xây dựng vẫn như trước đây đã bàn giao. Hợp đồng thuê thiết bị chia làm hai phần: Phần điều kiện riêng và Phần điều kiện chung của Hợp đồng. Ngoài ra còn có các Phụ lục quy định về xử phạt đối với nhà cung cấp dịch vụ hàng hóa (Công ty S) và phụ lục quy định an toàn lao động, vệ sinh môi trường, PCCC. Các nội dung thỏa thuận chính trong Hợp đồng giữa hai bên theo Hợp đồng thuê thiết bị:

Phần điều kiện riêng Hợp đồng: có 9 nội dung: Phạm vi cung cấp, yêu cầu chủng loại/thông số kỹ thuật; Yêu cầu chất lượng, vật tư hàng hóa; Đặt hàng; Thời gian thực hiện hợp đồng; Giao nhận thiết bị; Quy định đổi trả hàng hóa; Điều khoản và phương thức thanh toán, thời gian thanh toán; Đơn giá và thay đổi đơn giá; Thỏa thuận khác. So với Hợp đồng nguyên tắc nêu trên, có ba điểm chính thay đổi quan trọng trong Phần riêng của Hợp đồng Thuê thiết bị đó là: Thời gian thuê: Không bao gồm các ngày của kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán theo quy định. Thời hạn thanh toán: Tăng thời hạn thanh toán từ 30 ngày lên 45 ngày. Bồi thường mất mát, hư hỏng không sửa chữa được: Bỏ quy định tỷ lệ hao hụt thay vào đó là quy định tỷ lệ bồi thường là 85% giá trị hàng hóa trong Bảng báo giá.

Phần điều kiện chung Hợp đồng có 10 nội dung:

- Quyền và nghĩa vụ của Công ty D: Công ty Delta có nghĩa vụ thanh toán đúng hạn, đầy đủ, nếu không sẽ chịu phạt theo mức phạt 0,03% tổng số tiền chậm thanh toán/ngày, tính từ ngày hết hạn thanh toán. Nếu việc chậm thanh toán vượt qua 15 ngày, Công ty S có quyền đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng và Công ty D chịu phạt khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng/tổng giá trị đơn hàng, đền bù toàn bộ thiệt hại do việc chậm trễ thanh toán do Công ty D gây ra.

- Quyền và nghĩa vụ của Công ty S: Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại: Chủ yếu áp dụng cho Công ty S. Phạt vi phạm về chất lượng; Phạt chậm tiến độ; Phạt vi phạm quy định, nội dung công trường; Phạt vi phạm về An ninh trật tự

- Chuyển nhượng, tạm dừng, chấm dứt hợp đồng; Bảo mật thông tin; Bất khả kháng; Thông báo; Thắc mắc, khiếu nại về thanh toán; Gây khó khăn, chống tham nhũng, hối lộ; Điều khoản khác.

Thực hiện Hợp đồng thuê thiết bị, trong năm 2021 Công ty D thanh toán đầy đủ. Tuy nhiên, bước sang năm 2022 do Công ty D thay vì lấy nguồn thu để thanh toán tiền thuê thiết bị như những năm trước đây, thì Công ty D lại đi đầu tư dự án khác nên dẫn đến công nợ quá hạn. Tại thời điểm đối chiếu công nợ 30/9/2022, Công ty D còn phải thanh toán cho Công ty S như sau: Công nợ đầu kỳ 01/01/2022: 8.318.904.370 đồng. Tổng cộng tiền thuê các công trình: 7.888.628.552 đồng. Số tiền Công ty D đã thanh toán: 10.200.000.000 đồng. Số tiền gốc Công ty D còn phải thanh toán: 6.007.532.922 đồng. Ngoài ra, Công ty D còn phải bồi thường tài sản thuê do làm mất mát theo Hợp đồng thuê thiết bị là 383.324.928 đồng (198.163.978 đồng + 185.160.950 đồng). Tổng số tiền bồi thường do làm mất tài sản thuê của Hợp đồng nêu trên là: 600.561.307 đồng (383.324.928 đồng + 217.236.379 đồng).

Do Công ty D chậm thanh toán phí thuê và bồi thường tài sản nên theo quy định của Hợp đồng phải chịu phạt với lãi suất là 0,03%/ngày, tương ứng với lãi suất 10,95%/năm Lãi chậm trả đối với phần tiền thuê chậm thanh toán là 154.687.031 đồng. Lãi chậm trả đối với phần bồi thường tài sản thuê là 53.618.009 đồng.

Hai bên không có tranh chấp hay khiếu nại bất kỳ nội dung nào trong Hợp đồng nguyên tắc, Hợp đồng thuê thiết bị, không có bất kỳ khiếu nại nào về chất lượng, số lượng, chủng loại, tiến độ cung cấp thiết bị thuê. Công ty D không trả tiền thuê thiết bị, bồi thường tài sản mất mát đúng hạn, kéo dài gây thiệt hại cho Công ty S, nên Công ty S phải khởi kiện ra Tòa án để thu hồi công nợ. Hiện nay, Công ty D vẫn tiếp tục thuê, sử dụng tài sản của Công ty S và phí thuê vẫn tiếp phát sinh sau thời điểm đối chiếu công nợ 30/9/2022. Do đó, đối với phí thuê và tài sản thuê mất mát hoặc hư hỏng không sửa chữa được phát sinh sau ngày 30/9/2022 phát sinh sau thời điểm 30/9/2022, cũng như thì Công ty S bảo lưu quyền khởi kiện đối với Công ty D trong một vụ án khác.

Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 30/9/2022 (phần tiền thuê thiết bị), Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 31/7/2022 (phần bồi thường do mất mát), tại thời điểm 30/9/2022, Công ty D còn phải thanh toán cho Công ty S là 6.816.399.250 đồng gồm:

- Tiền bồi thường tài sản thuê do mất mát, hư hỏng không sửa chữa được theo Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 và Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021, cùng với lãi chậm trả, tạm tính đến ngày 30/9/2022 là: 654.179.315 đồng (600.561.307 đồng tiền bồi thường + 53.618.009 đồng tiền lãi do chậm bồi thường).

- Tiền thuê theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 cùng với lãi chậm trả, tạm tính đến ngày 30/9/2022 là: 6.162.219.935 đồng (6.007.532.922 đồng tiền thuê + 154.687.013 đồng tiền lãi chậm trả).

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 18/01/2023, Công ty D thanh toán 6 đợt với tổng số tiền là 1.950.000.000 đồng. Ngoài ra, do Công ty D sử dụng xe của mình để vận chuyển thiết bị thuê, nên Công ty S giảm trừ chi phí vận chuyển vào trị quyết toán là 290.134.056 đồng. Như vậy, từ ngày 01/10/2022 đến nay, Công ty D đã thanh toán số tiền 2.240.134.056 đồng (1.950.000.000 đồng + 290.134.056 đồng).

Công ty S yêu cầu Tòa án:

- Buộc Công ty D phải thanh toán tiền bồi thường tài sản thuê do mất mát và hư hỏng không sửa chữa được theo Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/

HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 và Hợp đồng số 2304/2021 /HĐTTB/ DELTAV-SAKI ngày 23/04/2021, cùng với lãi chậm trả, tạm tính đến ngày 27/02/2023 là: 600.561.307 đồng + 80.643.267 đồng = 681.204.574 đồng.

- Buộc Công ty D phải thanh toán tổng số tiền thuê theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 cùng với lãi chậm trả, tạm tính đến ngày 27/02/2023 là: 3.767.398.866 đồng + 217.369.862 đồng = 3.984.768.728 đồng

Tổng số tiền Công ty D phải thanh toán tạm tính đến ngày 27/02/2023 là 4.665.973.302 đồng.

Bị đơn là **Công ty D** đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để biết những vấn đề cụ thể mà Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời được triệu tập đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự. Tuy nhiên, Công ty D không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Công ty S, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do Công ty D không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Công ty S đã giao nộp để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Công ty S trình bày: Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2022, Công ty D phải bồi thường tài sản do mất mát theo Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 là 620.377.705 đồng. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2022, Công ty D phải thanh toán phí thuê theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 là 6.007.532.922 đồng. Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 18/01/2023, Công ty D đã thanh toán 6 đợt với tổng số tiền là 1.950.000.000 đồng. Ngoài ra, do Công ty Delta sử dụng xe của mình để vận chuyển thiết bị thuê, nên Công ty S giảm trừ 290.134.056 đồng chi phí vận chuyển vào giá trị quyết toán. Như vậy, từ ngày 01/10/2022 đến nay, Công ty D đã thanh toán số tiền 1.950.000.000 đồng + 290.134.056 đồng = 2.240.134.056 đồng. Công ty S thu 620.377.705 đồng tiền bồi thường tài sản của Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 và miễn cho Công ty D số tiền lãi chậm trả, do đó Công ty S rút yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-

SAKI ngày 29/01/2018. Công ty S thu số tiền 1.619.756.351 đồng đã thanh toán vào phần tiền thuê còn thiếu của Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/ DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021. Vì vậy, Công ty S yêu cầu Tòa án buộc Công ty D trả tiền thuê thiết bị là 4.387.776.571 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 0,03%/ngày (10,95%/năm) tính đến ngày 27/02/2023 là 267.846.642 đồng, tổng số tiền là 4.655.623.213 đồng. Hiện Công ty D vẫn tiếp tục thuê tài sản của Công ty S, nên Công ty S bảo lưu quyền khởi kiện đối với phí thuê và bồi thường tài sản thuê phát sinh sau ngày 30/9/2022 bằng vụ kiện khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 do Công ty D đã thanh toán xong số tiền bồi thường tài sản và Công ty S miễn tiền lãi chậm trả. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S, buộc Công ty D trả tiền thuê theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.387.776.571 đồng và tiền lãi chậm trả là 267.846.642 đồng, tổng số tiền là 4.655.623.213 đồng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty S khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp về hợp đồng thuê thiết bị xây dựng đối với Công ty D, có trụ sở tại Tầng …, Tòa nhà D, số …, phố L, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, Công ty D là bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn

cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty D.

[3] Về tranh chấp Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018:

[3.1] Ngày 29/01/2018, bên A (Bên thuê) là Công ty D và bên B (Bên cho thuê) là Công ty S đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI về việc thuê giàn giáo cung cấp các công trình với nội dung như sau:

[3.2] Chủng loại thiết bị xây dựng: Giàn giáo thi công, bao che; phụ kiện giàn giáo: kích, đế, chéo; Các thiết bị phục vụ thi công khác. Chất lượng thiết bị: Thiết bị cho thuê là sản phẩm sử dụng được, đảm bảo an toàn, có chất lượng theo quy định và yêu cầu của bên A đối với bên B tại thời điểm cho thuê trên thị trường. Thiết bị cho thuê không cong vênh, khuyết tật, biến dạng hoặc có các lỗi khác mà mắt thường có thể nhìn thấy được. Đối với từng công trình, sẽ có mẫu vật tư cụ thể và các chứng chỉ kiểm định đi kèm để phê duyệt làm căn cứ cho công trình nhận vật tư. Quy cách, số lượng: Căn cứ theo Đơn đặt hàng và Thông báo thay đổi nội dung đơn đặt hàng của bên A có xác nhận của bên B. Đơn giá: Theo bảng báo giá tại thời điểm đặt hàng, khi có thông báo số lượng, địa điểm giao nhận từ bên A, bên B sẽ gửi báo giá bằng văn bản và phải được ký xác nhận của bên A thì mới có giá trị thực hiện. Báo giá này được xem như là đơn giá và là một phần không thể tách rời khỏi hồ sơ thanh toán. Báo giá bao gồm: Đơn giá thuê vật tư (chủng loại, kích thước, đường kính, độ dày, cân nặng), đơn giá đền bù, đơn giá sửa chữa, đơn giá vận chuyển. Điều kiện giao nhận thiết bị: Thời gian, địa điểm giao hàng, hai bên thỏa thuận và có xác nhận theo từng đơn đặt hàng cụ thể. Thời gian thay thế hàng không đạt chất lượng bị bên A từ chối nghiệm thu: 48 giờ kể từ khi bên A thông báo bằng email/văn bản cho bên B. Chi phí vận chuyển: Sẽ có có báo giá riêng cho từng công trình. Chi phí bốc dỡ hàng hóa: Tại kho bên A, bên A chịu, tại kho bên B, bên B chịu. Tất cả các loại vật tư đều được đóng đai kiện khi chuyển đến công trình (công trình nào không cần đóng đai kiện sẽ thống nhất rõ ràng với nhà cung cấp). Cách thức đóng đai kiện sẽ được quy định theo từng loại vật tư cụ thể mà công trình sử dụng thi công (có hình ảnh cụ thể đính kèm), số lượng vật tư từng kiện khi đóng đai sẽ được quy định theo khối lượng đặt hàng. Thủ tục giao nhận hàng: Căn cứ theo phiếu giao nhận thiết bị hay các giấy tờ khác do bên B phát hành, đại diện có trách nhiệm của hai bên ký xác nhận số lượng, chất lượng, quy cách, phẩm chất của thiết bị, tài liệu pháp lý xác định lượng hàng giao nhận giữa hai bên để làm cơ sở thanh toán. Người nhận hay người giao thiết bị tại công trình: Người được bên A ủy nhiệm giao nhận hàng với bên B tại công trình sẽ được bên A thông báo trên đơn đặt hàng gửi đến bên B. Chất lượng hàng hóa phải đảm bảo kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn khi giao. Bên A có thể trả hàng cho bên B theo từng

đợt, mỗi đợt trả hàng bên A phải thông báo trước cho bên B số lượng trả ít nhất 02 ngày làm việc để bên B bố trí kho bãi nhận hàng. Nếu bên A không gom hàng về một ví trí tập kết và bố trí người bốc hàng, dẫn đến lưu ca xe thì toàn bộ chi phí lưu ca xe này do bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm, chi phí lưu ca xe được tính là 1,5 triệu đồng/ngày, thời gian giải phóng xe cho phép trong vòng 12 tiếng. Giá trị hợp đồng: Tổng giá trị hợp đồng được tính dựa vào số lượng thiết bị và thời gian thuê được xác nhận thực tế giữa hai bên nhân với đơn giá thuê và sẽ được xác định khi thanh lý hợp đồng.

[3.3] Tính tiền thuê và bồi thường hàng hóa bị mất mát: Giá trị thuê = Số lượng thuê x Đơn giá thuê x Số ngày thuê. Thời gian thuê: Ngày thuê bắt đầu được tính theo ngày giao hàng tại chân công trình bên A ghi trên phiếu giao hàng, ngày thuê kết thúc được tính theo ngày bên A gửi công văn trả vật tư cho bên B. Thời gian trả vật tư theo sự thống nhất của hai bên. Thời gian thuê tối thiểu là 2 tháng, nêu thuê không đủ 2 tháng, bên thuê vẫn phải chịu phí thuê đủ 2 tháng. Bên B có quyền từ chối nhận lại hàng bị hư hỏng nếu không sửa chữa được hay có thể sửa được nhưng bên A không đồng ý trả chi phí sửa chữa. Trường hợp bên A đồng ý trả chi phí sửa chữa, chi phí sẽ được hai bên thỏa thuận và thống nhất trước khi bên B thu hồi thiết bị về để sửa chữa. Nếu bên A làm mất hoặc hư hỏng, gẫy không sửa chữa để sử dụng lại được thì bên A phải đền bù theo giá trị còn lại của tài sản. Trong thời gian thi công mà bên A phát hiện giáo bị thất thoát hoặc bị hư hỏng nhưng không có khả năng sửa chữa được, thì hai bên cùng nhau kiểm đếm và thống nhất số lượng giá bị thất thoát hoặc hư hỏng đến thời điểm hiện tại để chuyển sang giai đoạn đền bù. Bên A phải thanh toán cho bên B toàn bộ số tiền hàng làm mất trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A xác nhận giá trị tiền hàng bị mất. Nếu sau 30 ngày bên A không thanh toán đủ cho bên B, thì bên B vẫn tính thời gian thuê với số hàng bị mất. Tỷ lệ hao hụt tương ứng với thời gian thuê thiết bị cụ thể như sau: Thời gian thuê từ 02 tháng đến 03 tháng: 1% trên tổng giá trị tiền thuê. Thời gian thuê từ 03 tháng đến 06 tháng: 3% trên tổng giá trị tiền thuê. Thời gian thuê từ 06 tháng trở lên: 5% trên tổng giá trị tiền thuê.

[3.4] Phương thức thanh toán: Tiền thuê được tính hằng ngày và kết thúc tháng thuê là ngày cuối cùng của tháng. Bên B sẽ gửi cho bên A hồ sơ thanh toán sau khi kết thúc tháng thuê trong khoảng 05 ngày. Trong vòng 05 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán, nếu bên A không thông báo cho bên B bằng văn bản/email về việc điều chỉnh chứng từ do có sai sót thì coi như bên A xác nhận hồ sơ thanh toán cùng các chứng từ liên quan với chữ ký đại diện bên B là chính xác và được bên A chấp nhận thanh toán. Hồ sơ thanh toán (01 gốc + 01 sao) gồm: Công văn đề nghị thanh toán, Bảng tổng hợp giá trị thuê thiết bị xây dựng, Hóa đơn. Địa chỉ giao nhận hồ sơ thanh toán, đối chiếu khối lượng: Gửi kế toán công trường tương

ứng với đơn hàng. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A nhận hồ sơ thanh toán hợp lệ từ bên B.

[3.5] Trách nhiệm của bên thuê: Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích, nếu để xảy ra hư hỏng do lỗi của bên A thì bên A phải chịu chi phí sửa chữa hoặc bồi thường cho thiết bị hư hỏng không sửa chữa được. Trước khi lấy hàng, bên A thông báo bằng văn bản hoặc email cho bên B ít nhất 03 ngày số lượng, chủng loại cụ thể của mỗi chuyến hàng để bên B bố trí, sắp xếp hàng hóa và người giao nhận. Trả lại cho bên B đúng chủng loại thiết bị, số lượng hàng hóa đã thuê, không được sơn phết, đánh dấu trên bất kỳ sản phẩm hàng hóa nào. Trước khi trả hàng, bên A phải vệ sinh qua các loại vật tư (theo sự thống nhất cụ thể giữa hai bên đối với từng công trình). Thanh toán đầy đủ tiền thuê hàng tháng cho bên B, nếu chậm thanh toán thì bên A phải chịu lãi suất 0,3% x Số dư nợ/ngày chậm thanh toán, nhưng không quá 3.000.000 đồng. Bên A có thể cử đại diện đến trực tiếp kho của bên B để kiểm tra thiết bị và thống nhất trước khi bên B giao hàng. Khi hết hạn hợp đồng, bên A có trách nhiệm trả hàng, nếu quá ngày mà bên A không trả hàng hoặc ký phụ lục gia hạn hợp đồng, thì bên B sẽ tính tiền thuê hàng tháng và bên A sẽ phải chịu hoàn toàn mọi chi phí phát sinh do vi phạm hợp đồng. Khi trả vật tư, bên A phải gửi kế hoạch trả cụ thể theo từng đợt để bên B chuẩn bị (trước 3 ngày). Nếu đến thời điểm trả hàng trong kế hoạch đã gửi mà bên B đã điều xe tới, bên A không có vật tư để trả, thì mọi chi phí vận chuyển đi lại của bên B sẽ do bên A chịu. Bên A không được tự ý chuyển hàng của bên B đến công trình khác nếu không báo trước và được sự đồng ý của bên B. Nếu bên A vi phạm sẽ phải bồi thường những tổn hại về hàng hóa, các chi phí phát sinh về sau cho bên B. Bên A phải thanh toán toàn bộ số tiền hàng làm mất trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A xác nhận giá trị tiền hàng mất. Nếu sau 30 ngày bên A không thanh toán đủ cho bên B, thì bên B vẫn tính thời gian thuê với số hàng bị mất. Bên A có quyền từ chối nhận hàng trong trường hợp bên B giao thiết bị không đạt chất lượng, giao không đúng chủng loại và kích thước như đã yêu cầu trong đơn đặt hàng. Trường hợp thiết bị không đúng quy cách cần phải hoán đổi thì bên B phải thống nhất trước với bên A. Bên A vi phạm thời hạn thanh toán theo quy định thì phải chịu phạt theo mức lãi huy động của Ngân hàng Nhà nước do bên A chỉ định tính từ ngày hết hạn thanh toán và tính trên giá trị thanh toán vi phạm. Thời gian chậm thanh toán không được vượt quá 30 ngày kể từ ngày vi phạm.

[3.6] Trách nhiệm của bên cho thuê: Giao hàng đúng số lượng, chủng loại và chất lượng, tiến độ của thiết bị. Trường hợp chậm giao, thì bên B phải bồi thường cho bên A một khoản tương đương với 0,3% giá trị phí thuê lượng hàng giao chậm cho mỗi ngày chậm trễ, nhưng không được vượt quá 07 ngày. Nếu chậm quá 07 ngày, thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, bên B

phải thanh toán lại cho bên A số tiền đã thanh toán (nếu có) cho hàng giao chậm và phải chịu các thiệt hại, tổn thất do việc chậm giao hàng gây ra đối với tiến độ sản xuất. Bên B có trách nhiệm giao hàng đảm bảo chất lượng mà bên A đã yêu cầu theo từng công trình, nếu không đảm bảo, bên B sẽ phải đổi lại lượng hàng không đạt chất lượng và chịu toàn bộ chi phí liên quan (vận chuyển, phạt chậm tiến độ…). Bên B chỉ chấm dứt tiền thuê với bên A sau khi hai bên làm thanh quyết toán tiền thuê và tiền sửa chữa, đền bù phát sinh theo thực tế khi bên A đã trả hết hàng thuê cho bên B. Bên B có trách nhiệm đáp ứng tiến độ trả vật tư thiết bị do bên A yêu cầu. Khi trả hàng, bên A tập kết vật tư tại một vị trí và thông báo cho bên B trong vòng 02 ngày, nếu đến thời điểm trả hàng trong kế hoạch đã gửi mà bên B không đến lấy hàng, thì thời gian thuê sẽ kết thúc tại thời điểm đó và mọi chi phí giải phóng mặt bằng, phạt của bên A sẽ do bên B chịu hoàn toàn. Bên B có quyền ngưng cung cấp thiết bị và báo cho bên A thời hạn thu hồi hàng về nếu bên A không thanh toán tiền thuê đầy đủ cho bên B. Các chi phí trong việc thu hồi hàng bên A phải chịu trách nhiệm chi trả. Bên B có trách nhiệm xuất hóa đơn đúng tháng phát sinh chi phí thuê thiết bị. Trường hợp không có lý do hợp lý được bên A chấp thuận xuất hóa đơn không đúng tháng phát sinh tiền hàng, thì bên B sẽ khấu trừ 10% thuế VAT của hóa đơn chậm.

[3.7] Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận về điều khoản bất khả kháng, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

[3.8] Xét Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 269, 270, 271, 273, 282, 302 của Luật Thương mại năm 2005, do các bên tự nguyện ký kết, nên có hiệu lực và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[3.9] Quá trình thực hiện hợp đồng, theo Công ty S trình bày, Công ty D đã thanh toán tiền thuê đầy đủ, đúng hạn. Công ty D có làm mất một số thiết bị và hai bên đã thống nhất mức bồi thường là 600.561.307 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2022, cộng 19.816.398 đồng tiền thuế theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001187 ngày 11/10/2022 là 620.377.705 đồng. Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 18/01/2023, Công ty D đã thanh toán 6 đợt với tổng số tiền là 1.950.000.000 đồng. Ngoài ra, do Công ty Delta sử dụng xe của mình để vận chuyển thiết bị thuê, nên Công ty S giảm trừ 290.134.056 đồng chi phí vận chuyển vào giá trị quyết toán. Như vậy, từ ngày 01/10/2022 đến nay, Công ty D đã thanh toán số tiền 1.950.000.000 đồng + 290.134.056 đồng = 2.240.134.056 đồng. Công ty S thu 620.377.705 đồng tiền bồi thường tài sản theo Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 và miễn cho Công ty D số tiền lãi chậm trả, do đó Công ty S rút yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018. Xét thấy, Công ty

D đã thực hiện xong nghĩa vụ và được Công ty S miễn thực hiện phần nghĩa vụ còn lại, việc Công ty S rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, thuộc quyền tự định đoạt của đương sự, nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút và Công ty S không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại.

[4] Về tranh chấp Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021:

[4.1] Ngày 23/4/2021, bên A (Bên thuê) là Công ty D và bên B (Bên cho thuê) là Công ty S đã ký Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/ DELTAV-SAKI với nội dung như sau:

[4.2] Phạm vi cung cấp, yêu cầu chủng loại/thông số kỹ thuật: Tên hàng hóa: Thiết bị bao che: Giáo H, chéo, mâm, thang, tuýp, hộp… Thiết bị chống đỡ: Ringlock, giáo nêm, thanh giằng, chân kích, bát kích, xà gồ…. Chủng loại, thông số kỹ thuật: Theo bảng báo giá đính kèm.

[4.3] Yêu cầu chất lượng vật tư hàng hóa: Thiết bị cho thuê là sản phẩm sử dụng được, đảm bảo vệ sinh, an toàn, chất lượng, quy chuẩn theo quy định và yêu cầu của bên A đối với bên B tại thời điểm cho thuê trên thị trường. Thiết bị có các phiếu kết quả thí nghiệm do các Viện Khoa học hay trung tâm kiểm định được Tổng Cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp phép. Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả thí nghiệm này cho bên A khi có yêu cầu. Khi hàng hóa được bàn giao đến công trình, bên thuê có quyền ngẫu nhiên chọn một hoặc một số sản phẩm trong lô hàng và kiểm định tại phòng thí nghiệm hợp chuẩn, bất kể trước đó bên bán đã cung cấp kết quả thí nghiệm. Trường hợp kết quả đạt chất lượng, thì chi phí kiểm định sẽ do bên thuê chịu. Trường hợp kết quả không đạt chất lượng, thì bên cho thuê phải thay toàn bộ số hàng hóa không đạt và bồi thường thiệt hại phát sinh gồm chi phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, chi phí nhân công lắp đặt, thi công lại, chi phí phát sinh do chậm tiến độ thi công. Thiết bị cho thuê không được cong vênh, khuyết tật, hoen gỉ hoặc các lỗi khác mà mắt thường có thể nhìn thấy được. Trường hợp lô hàng không đạt tiêu chuẩn, bên A sẽ gửi thông báo cho bên B và để riêng lô hàng, đại diện bên B phải có mặt ở công trường trong vòng 24 giờ để kịp thời xử lý. Bên B sẽ xử lý tại công trường hoặc thay thế toàn bộ lô hàng theo thỏa thuận. Toàn bộ chi phí phát sinh do xử lý, vận chuyển và chậm tiến độ công trình sẽ do bên B chịu hoàn toàn tùy vào mỗi trường hợp cụ thể phải được xác nhận và thống nhất phương án xử lý đồng thuận của hai bên. Thiết bị khi được vận chuyển đến công trường hoặc kho của bên A phải được sắp xếp đai kiện đúng chủng loại, quy cách thuận tiện cho việc bốc xếp. Mọi chi phí phát sinh nhân công, phương tiện bốc dỡ thiết bị phản hồi từ công trường sẽ được trừ vào hóa đơn thuê sau khi có xác nhận của hai bên. Bất cứ sự thay đổi nào về chủng loại, quy cách phải được sự chấp thuận bằng

văn bản của bên A. Tài liệu kỹ thuật sản phẩm do bên B cung cấp. Số lượng đặt hàng: Số lượng từng đơn hàng cụ thể sẽ căn cứ theo Đơn đặt hàng và Thông báo thay đổi nội dung đơn đặt hàng của bên A có xác nhận của bên B. Giá cả, phương thức giao hàng và các điều khoản khác sẽ căn cứ theo báo giá của bên B có xác nhận của bên A. Khối lượng hàng hóa giao nhận thực tế được xác định theo số liệu kiểm đếm thực tế và có xác nhận của hai bên. Thời gian thực hiện hợp đồng được tính sau ngày thực nhận 01 ngày, dựa trên phiếu xác nhận 02 bên (ngày nhập kho) cho đến ngày bên A thông báo trả thiết bị qua email/văn bản (ngày xuất kho). Thời gian giao nhận và trả thiết bị phải có xác nhận của đại diện 02 bên. Thời hạn thuê thiết bị tối thiểu là 02 tháng, nếu thuê không đủ 02 tháng, bên thuê vẫn chịu chi phí thuê đủ 02 tháng và các chi phí vận chuyển giao nhận 02 chiều. Thời gian thuê bao gồm tất cả các ngày trong tuần và không bao gồm các ngày của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán theo quy định của Nhà nước.

[4.4] Địa điểm giao nhận theo từng đơn hàng của bên A. Hàng hóa được vận chuyển đến chân công trình bên A. Phương tiện, chi phí vận chuyển do hai bên thỏa thuận theo từng đơn hàng. Hàng hóa phải được đai kiện để thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển. Chi phí bốc dỡ hàng hóa tại kho bên A, bên A chịu, tại kho bên B, bên B chịu. Khi giao hàng, hai bên cử đại diện có trách nhiệm ký vào biên bản xác nhận khối lượng, chất lượng, quy cách sản phẩm hàng hóa làm cơ sở cho việc thanh toán. Bên A có trách nhiệm kiểm tra chất lượng, quy cách, số lượng và yếu tố kỹ thuật của hàng hóa tại chỗ. Nếu phát hiện hàng hóa thiếu hụt, không đúng yêu cầu, tiêu chuẩn, chất lượng, thì phải lập biên bản tại chỗ, có xác nhận của người có thẩm quyền của bên B. Bên B có trách nhiệm bằng chi phí của mình khắc phục lỗi. Việc giao hàng hóa chỉ được coi hoàn thành sau khi hàng hóa được giao đủ số lượng, tên gọi, chủng loại, xuất xứ, yêu cầu, chất lượng và các tiêu chuẩn khác theo đúng thỏa thuận, thì hai bên cử đại diện có trách nhiệm ký vào biên bản xác nhận khối lượng, chất lượng, quy cách sản phẩm hàng hóa làm cơ sở thanh toán. Sau 05 ngày kể từ ngày đến thời hạn nhận hàng, nếu bên A không tiếp nhận hoặc không nhận hết hàng hóa đã đúng về số lượng, chất lượng, quy cách theo hợp đồng, đơn hàng hoặc các yêu cầu phát sinh, thì bên B sẽ gửi thông báo cho bên A về kế hoạch giao hàng và hai bên thống nhất cách xử lý lượng hàng còn lại. Trong trường hợp xe bên B đến giao hàng đúng quy định của hợp đồng và kế hoạch đã thống nhất, nhưng bên A chậm giải phóng xe hoặc container thì phải chịu chi phí lưu xe như sau: Thời gian giải phóng xe là 6 giờ đối với xe dưới 8 tấn, nếu quá thời gian trên sẽ chịu thêm chi phí lưu xe là 800.000 đồng/6 giờ/xe. Thời gian giải phóng xe là 8 giờ đối với xe 14 - 20 tấn, nếu quá thời gian trên sẽ chịu thêm chi phí lưu xe là 1.200.000 đồng/8 giờ/xe. Thời gian giải phóng xe là 12 giờ đối với xe 32 tấn hoặc xe container, nếu quá thời gian trên sẽ chịu thêm chi phí lưu xe là 2.000.000 đồng/ngày/xe. Thời gian giải phóng xe

tính từ lúc bắt đầu xuống hàng theo kế hoạch. Nếu xe bên B đến giao hàng không đúng thời gian đã thống nhất, thì giao xuống hàng phải theo kế hoạch của công trường bên A. Trả hàng: Theo quy trình hoàn trả đính kèm. Bên A có thể trả hàng cho bên B theo từng đợt. Mỗi đợt trả hàng, bên A sẽ báo trước cho bên B số lượng trả ít nhất 01 ngày làm việc và chuẩn bị sẵn đúng loại thiết bị của bên B, đã được đai kiện và tập trung tại một điểm để bên B nhận hàng. Chi phí vận chuyển (trong trường hợp bên B chịu trách nhiệm vận chuyển) sẽ tính theo đơn giá chuyến xe mà hai bên đã thống nhất cho từng đơn hàng. Trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo trả hàng của bên A, nếu bên B không cho người đến xác nhận hàng hóa hoặc nhận hàng, mà việc chậm trễ này ảnh hưởng đến công việc của bên A, thì bên B phải chịu các chi phí liên quan. Nếu chậm trễ quá 5 ngày, bên B phải thanh toán các chi phí cho bên A trong việc di chuyển hàng hóa sang địa điểm tập kết khác. Tiến độ giao nhận theo yêu cầu của bên A và có xác nhận theo từng đơn đặt hàng cụ thể. Đơn đặt hàng được bên A thông báo cho bên B ít nhất 03 ngày làm việc. Việc gia hạn tiến độ giao hàng chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của hai bên. Bên A có thể thay đổi người giao nhận thiết bị và việc bên A xác nhận bất kỳ hồ sơ nào từ bên B cũng sẽ là sự xác nhận lại người được bên A ủy nhiệm giao nhận thiết bị hay làm việc với bên B dựa trên các chứng từ phát sinh. Việc thay đổi người giao nhận thiết bị phải được bên A thông báo bằng văn bản hoặc email cho bên B. Phiếu giao nhận thiết bị hay các giấy tờ khác do bên B phát hành có chữ ký người nhận hay giao thiết bị của bên A là tài liệu pháp lý xác định việc giao nhận thiết bị giữa hai bên. Bên A ủy quyền cho chỉ huy trưởng công trình thay mặt bên A trực tiếp làm việc với bên B giải quyết các vấn đề phát sinh tại công trình và ký các hồ sơ liên quan đến giao nhận và thanh quyết toán.

[4.5] Quy định đổi trả hàng hóa: Bên A được quyền đổi trả hàng hóa khi đáp ứng điều kiện sau: Nếu bên A phát hiện các lỗi tiềm ẩn của hàng hóa là lỗi, hư hỏng xảy ra trước khi giao hàng do lỗi của bên B hoặc nhà sản xuất mà hai bên không có khả năng nhận biết tại thời điểm nhận hàng, thì bên B có trách nhiệm thay thế số hàng lỗi, hư hỏng. Hàng hóa không phù hợp với đơn đặt hàng hợp lệ đã được thống nhất bởi hai bên, thì bên B có trách nhiệm thay thế hàng hóa phù hợp. Trong vòng 01 ngày kể từ thời điểm phát hiện hàng hóa không phù hợp với thỏa thuận của hợp đồng hoặc đơn đặt hàng cụ thể nhưng không quá 03 ngày kể từ ngày bên A nhận hàng hóa theo biên bản giao nhận, bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B bằng email/điện thoại/fax…. Bên B có trách nhiệm cử nhân viên đến kiểm tra và lập biên bản xác nhận và thay thế lô hàng lỗi trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo của bên A hoặc có biện pháp khắc phục được bên A đồng ý. Chi phí đổi trả do bên B chịu. Chứng từ đổi và trả hàng: Hàng hóa thuộc các trường hợp đổi trả chỉ được bên B chấp nhận khi hai bên có biên bản ghi nhận nguyên nhân và tình trạng hàng đổi trả cùng số lượng, chủng loại

hàng hóa đổi trả có chữ ký xác nhận của người có thẩm quyền của hai bên. Nếu việc trả lại hàng sau ngày bên B xuất hóa đơn cho bên A, thì ngoài biên bản nêu trên, bên A có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng với nội dung trả lại hàng.

[4.6] Phương thức, thời gian thanh toán: Giá trị hợp đồng được tính dựa vào số lượng thiết bị và thời gian thuê thực tế được xác nhận giữa hai bên cho đến khi hiệu lực hợp đồng kết thúc. Thanh toán bằng đồng Việt Nam, hình thức chuyển khoản. Giá trị thuê bằng số lượng thuê x đơn giá thuê x số ngày thuê (không tính ngày giao và trả hàng). Thời gian thuê không bao gồm các ngày nghỉ Tết Nguyên đán theo quy định của Nhà nước. Những tháng không đủ ngày (do nghỉ tết, thời gian thuê không đủ tháng), thì thời gian thuê (tháng) = số ngày thuê thực tế/30 ngày. Đối với thiết bị mất mát, hư hỏng, không sửa chữa được, bên B có quyền từ chối nhận lại nếu không sửa chữa được hay có thể sửa chữa được nhưng bên A không đồng ý trả chi phí. Trường hợp bên A đồng ý trả chi phí, hai bên sẽ thỏa thuận và thống nhất chi phí trước khi bên B thu hồi thiết bị về thực hiện sửa chữa và bên B không tính chi phí thuê trong thời gian này. Nếu sau 30 ngày mà bên A chưa thanh toán chi phí hao hụt đền bù, sửa chữa, thì bên B vẫn tính tiền thuê cho số lượng mất mát, sửa chữa này. Bên A đồng ý đền bù cho bên B với giá dựa trên 85% giá trị hàng hóa trong bảng báo giá và phụ lục bảo trì thiết bị. Đối với thiết bị sửa chữa được, bên B có quyền từ chối nhận lại hàng nếu hàng chưa được sửa chữa hoặc bên A không đồng ý thanh toán chi phí sửa chữa. Phương thức thanh toán: Ngày 25 hàng tháng, bên B sẽ gửi bảng xác nhận khối lượng và chi phí thuê thiết bị cho công trường của bên A. Công trường bên A kiểm tra và xác nhận trong vòng 03 ngày làm việc. Nếu sau thời gian này mà công trường không phản hồi, mặc nhiên bảng khối lượng và chi phí thuê này được xác nhận. Sau khi có bảng xác nhận khối lượng và chi phí thuê thiết bị, bên B xuất hóa đơn cho từng công trình, kẹp chứng từ có liên quan, gửi cho công trường bên A hồ sơ thanh toán trước 05 ngày hàng tháng. Trong vòng 05 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán, nếu bên A không thông báo cho bên B bằng văn bản/email về việc điều chỉnh chứng từ do có sai sót, thì coi như bên A xác nhận hồ sơ thanh toán cùng các chứng từ liên quan với chữ ký đại diện bên B là chính xác và được bên A chấp nhận thanh toán. Trường hợp phát hiện có sai sót sau thời gian này, hai bên ghi nhận và bổ sung chứng từ được ký bởi người có thẩm quyền làm cơ sở để điều chỉnh trong kỳ thanh toán kế tiếp. Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% giá trị cho từng đơn đặt hàng trong vòng 45 ngày kể từ ngày bên B hoàn thành việc giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng và cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của bên A. Hồ sơ thanh toán (01 bản gốc + 01 bản sao): Bảng tổng hợp khối lượng và giá trị có xác nhận của hai bên, Hóa đơn giá trị gia tăng, Đề nghị thanh toán, Tổng hợp lũy kế công nợ (nếu có). Bên B có

trách nhiệm đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của hóa đơn, chứng từ theo quy định của Nhà nước.

[4.7] Đơn giá và thay đổi đơn giá: Bên B gửi báo giá từng loại thiết bị cho bên A theo từng dự án hoặc cho tổng sản lượng trong khoảng thời gian nhất định của bên A. Mọi thay đổi về đơn giá thuê trong thời hạn hợp đồng phải có thông báo trước 1 tháng và có sự chấp nhận của đại diện pháp luật bên A thì mới có hiệu lực thay đổi. Theo bảng báo giá, bên A sẽ phát hành đơn đặt hàng cho bên B thì mới có giá trị thực hiện. Tất cả các khoản chiết khấu, giảm giá phải được đưa vào báo giá của bên B cho từng đơn hàng.

[4.8] Thỏa thuận khác: Bên A không được tự ý chuyển hàng của bên B đến công trường hoặc kho bãi khác của bên A mà không được sự đồng ý của bên B. Trong trường hợp bên B đồng ý, thì bên A phải lập biên bản giao nhận hàng giữa hai bên khi chuyển sang công trường mới. Nếu vi phạm, bên A phải bồi thường mọi tổn hại về giá trị hàng hóa, các loại chi phí phát sinh cho bên B. Bên B phải chấp thuận các điều khoản an toàn đối với xe cẩu vận chuyển khi ra vào các công trường bên A để giao. Đối với xe cẩu: Xuất trình kiểm định xe, kiểm định cẩu, trang bị hệ thống GPS. Đối với người: Xuất trình chứng chỉ cẩu, chứng chỉ an toàn nhóm 3 về công tác nâng hạ, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động. Các trường hợp xe vận chuyển bị từ chối cho vào công trình do thiếu các yêu cầu trên, thì bên B phải chịu hoàn toàn chi phí vận chuyển, lưu xe. Thứ tự ưu tiên áp dụng: Hợp đồng nguyên tắc, Báo giá, Đơn đặt hàng, Thông báo thay đổi nội dung đơn đặt hàng.

[4.9] Quyền và nghĩa vụ của bên A: Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi, cử nhân viên tiếp nhận hàng hóa, ký biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa, tạo mọi điều kiện, hỗ trợ bên B thực hiện giao hàng hóa theo đúng thời hạn đã thỏa thuận. Xác nhận số liệu và thanh toán cho bên B đúng hạn, nếu không bên A chịu phạt theo mức phạt 0,03% tổng số tiền chậm thanh toán/ngày tính từ ngày hết hạn thanh toán trên số tiền chậm trả. Bên A phải thanh toán khoản tiền phạt cho bên B ở đợt thanh toán gần nhất kể từ ngày xảy ra vi phạm. Nếu chậm thanh toán quá 15 ngày, bên B có quyền đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và bên A chịu phạt số tiền bằng 8% giá trị hợp đồng/tổng giá trị đơn đơng hàng, đền bù toàn bộ thiệt hại do chậm thanh toán. Có quyền yêu cầu bên B bổ sung, thay đổi sản phẩm trong trường hợp giao thiếu hoặc không đảm bảo chất lượng. Trường hợp sau khi phát hiện hàng thiếu, hỏng hoặc không đúng tiêu chuẩn chất lượng mà bên A đã thông báo và lập biên bản đổi trả hàng trong vòng 5 ngày, nếu bên B không phản hồi và đổi trả hàng thì xem nhưng số hàng đó không được thanh toán và bên B phải chịu các chi phí phát sinh. Yêu cầu bên B tuân thủ và chịu trách nhiệm các quy định về an toàn lao động, an ninh, môi trường tại địa điểm cung cấp hàng hóa. Bên A có

thể cử đại diện đến trực tiếp kho của bên B để kiểm tra thiết bị và thống nhất trước khi giao hàng.

[4.10] Quyền và nghĩa vụ của bên B: Giao hàng đúng chất lượng và quy cách theo thỏa thuận, xuất hóa đơn đúng theo tháng phát sinh việc mua bán. Trường hợp lý do hóa đơn xuất không đúng tháng phát sinh mua bán không được bên A chấp thuận, thì bên A sẽ khấu trừ khoản thuế giá trị gia tăng của hóa đơn chậm. Bên B chịu trách nhiệm về xuất xứ, chất lượng của vật tư, cung cấp đầy đủ chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa cho bên giao hàng như chứng nhận xuất xưởng, chất lượng… Bên B giao hàng cho bên A theo đơn đặt hàng được gửi qua emai. Chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa cung cấp cho bên A. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản/emai/fax…, bên B phải có ý kiến phản hồi bằng văn bản/email/fax…. Nếu bên B không có ý kiến gì, thì coi như đã xác nhận nội dung ghi trong biên bản. Khi đến công trình, bên B phải trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định của công trường và tuân thủ hướng dẫn của giám sát an toàn, nếu không bên A có quyền từ chối nhận hàng và phạt vi phạm do dẫn đến chậm giao hàng. Chấp hành nghiêm túc nội quy về an toàn, an ninh, môi trường và các yêu cầu khác của bên A tại khu vực cung cấp và chịu mọi trách nhiệm phát sinh trong trường hợp gây thiệt hại cho người và tài sản trong quá trình thực hiện hợp đồng. Tuân thủ và chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bên liên quan nếu vi phạm các thỏa thuận về bảo mật thông tin. Hướng dẫn cho bên A những kỹ thuật cơ bản để bảo quản và dùng sản phẩm đúng cách, đào tạo giới thiệu sản phẩm mới.

[4.11] Phạt vi phạm về chất lượng: Nếu bên B cung cấp không đúng và đảm bảo chất lượng theo yêu cầu quy trình kỹ thuật theo tiêu chuẩn Việt Nam, thì bên B phải thay thế hoặc sửa chữa/khắc phục và chịu mọi kinh phí cho việc thay thế/sửa chữa/khắc phục đó. Việc thay thế/sửa chữa/khắc phục phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý do bên A ấn định, được coi là hoàn thành sau khi được bên A nghiệm thu, xác nhận bằng văn bản. Trường hợp làm chậm tiến độ thực hiện hợp đồng so với kế hoạch, bên A có quyền áp dụng các hình thức phạt. Nếu bên B không thay thế/sửa chữa/khắc phục hoặc cố tình trì hoãn hoặc thay thế/sửa chữa/khắc phục không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng, bên A có thể tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện hoặc thay thế nhà cung cấp hàng hóa khác và bên B sẽ phải chịu mọi chi phí thực tế phát sinh liên quan, đồng thời bồi thường thiệt hại cho bên A.

[4.12] Phạm chậm tiến độ: Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc chậm tiến độ, thì phải chịu phạt 0,03% giá trị phí thuê tương ứng với số hàng hóa chậm trễ/mỗi ngày chậm trễ. Khoản phạt này được bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán của đợt thanh toán gần nhất kể từ ngày xảy ra việc

vi phạm. Nếu việc chậm tiến độ vượt quá 07 ngày, bên A có quyền đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và bên B chịu phạt khoản tiền bằng 8% giá trị hợp đồng/tổng giá trị đơn hàng, đền bù toàn bộ thiệt hại do chậm trễ gây ra.

[4.13] Phạt vi phạm quy định, nội quy công trường: Trường hợp bên B và/hoặc người làm công, công nhân, chuyên gia, cán bộ, nhân viên, đại lý, khách mời vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động xây dựng sẽ phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức đọ vi phạm quy định tại Phụ lục 02, quy định, nội dung của công trường và phù hợp với pháp luật, đồng thời phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

[4.14] Phạt vi phạm về an ninh trật tự: Trường hợp cán bộ/công nhân/người giao hàng của bên A có hành vi vi phạm an ninh trật tự tại công trường, thì sẽ chịu phạt theo quy định tại Phụ lục 01 và bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, chuyển giao công việc cho nhà thầu khác và yêu cầu bên B chịu mọi thiệt hại phát sinh.

[4.15] Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận về chuyển nhượng, tạm dừng, chấm dứt hợp đồng, bảo mật thông tin, bất khả kháng, thông báo, khiếu nại, chống tham nhũng, hối lộ. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi thanh lý.

[4.16] Xét Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 269, 270, 271, 273, 282, 302 của Luật Thương mại năm 2005, do các bên tự nguyện ký kết, nên có hiệu lực và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[4.17] Quá trình thực hiện hợp đồng, theo Công ty S trình bày, trong năm 2021 Công ty D thanh toán tiền thuê đầy đủ. Sang năm 2022, Công ty D chậm thanh toán tiền thuê. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2022, Công ty D phải thanh toán tiền thuê thiết bị là 6.007.532.922 đồng. Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 18/01/2023, Công ty D đã thanh toán 6 đợt với tổng số tiền là 1.950.000.000 đồng. Ngoài ra, do Công ty Delta sử dụng xe của mình để vận chuyển thiết bị thuê, nên Công ty S giảm trừ 290.134.056 đồng chi phí vận chuyển vào giá trị quyết toán. Như vậy, từ ngày 01/10/2022 đến nay, Công ty D đã thanh toán số tiền 1.950.000.000 đồng + 290.134.056 đồng = 2.240.134.056 đồng. Công ty S thu 620.377.705 đồng tiền bồi thường tài sản theo Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018 và miễn cho Công ty D số tiền lãi chậm trả. Công ty S thu vào 1.619.756.351 đồng còn lại vào số tiền thuê thiết bị còn thiếu theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/ HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021. Vì vậy, Công ty S yêu cầu Tòa án buộc Công ty D trả tiền thuê thiết bị là 4.387.776.571 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 0,03%/ngày

(10,95%/năm) tính đến ngày 27/02/2023 là 267.846.642 đồng, tổng số tiền là 4.655.623.213 đồng. Tòa án đã kiểm tra các chứng cứ do Công ty S giao nộp, xác định Công ty S tính số tiền Công ty D phải trả theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty D không phản đối yêu cầu của Công ty S. Do đó, căn cứ vào các Điều 269, 270, 271, 273, 282, 302, 306 của Luật Thương mại năm 2005, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Công ty S, buộc Công ty D phải trả Công ty S số tiền thuê thiết bị và tiền lãi chậm trả đối với phần công nợ phát sinh từ Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 đã được đối chiếu ngày 30/9/2022 tính đến ngày 27/02/2023 là 4.655.623.213 đồng.

[5] Do Công ty Delata-V vẫn tiếp tục thuê tài sản của Công ty S theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021, nên trường hợp các bên có tranh chấp về số tiền thuê thiết bị, tiền bồi thường tài sản, tiền lãi chậm trả phát sinh sau ngày 30/9/2022, các quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng, thì có quyền khởi kiện vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[6.1] Yêu cầu khởi kiện của Công ty S được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên Công ty S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được nhận lại 57.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[6.2] Công ty D phải trả Công ty S 4.655.623.213 đồng, nên phải chịu 112.655.623 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 269, 270, 271, 273, 282, 302, 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với Công ty D về việc tranh chấp tiền bồi thường tài sản và tiền lãi chậm trả theo Hợp đồng nguyên tắc số 2901/2018/HĐNT/DELTA-V-SAKI ngày 29/01/2018, do Công ty D đã thực hiện xong nghĩa vụ và được miễn thực hiện phần nghĩa vụ còn lại. Công ty S không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại.

2. Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng đối với Công ty D. Buộc Công ty D phải trả Công ty S số tiền thuê thiết bị và tiền lãi chậm trả đối với phần công nợ phát sinh từ Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 đã được đối chiếu ngày 30/9/2022 tính đến ngày 27/02/2023 là 4.655.623.213 đồng (Bốn tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, sáu hai mươi ba nghìn, hai trăm mười ba đồng), gồm: Tiền thuê thiết bị là 4.387.776.571 đồng (Bốn tỷ, ba trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi mốt đồng) và tiền lãi chậm trả là 267.846.642 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi hai đồng).

2.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.3. Về án phí:

- Trả lại Công ty S số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 57.400.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013074 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Công ty D phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.655.623 đồng (Một trăm mười hai triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng).

2.4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.5. Trường hợp Công ty S, Công ty D có tranh chấp về số tiền thuê thiết bị, tiền bồi thường tài sản, tiền lãi chậm trả, các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp đồng thuê thiết bị số 2304/2021/HĐTTB/DELTAV-SAKI ngày 23/4/2021 phát sinh sau ngày 30/9/2022, thì có quyền khởi kiện vụ án khác.

2.6. Công ty S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam